

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4764/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Khu trung tâm thương mại - Đại siêu thị Big C tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (nay là Trung tâm thương mại GO! Thanh Hóa);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 0611/2024/CV/VNTHA-MT ngày 06/11/2024 và Công văn số 01-2025/CV- VNTHA ngày 06/02/2025 của Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Thanh Hóa, địa chỉ phố Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trung tâm thương mại GO! Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại GO! Thanh Hóa

1.2. Địa điểm hoạt động: Phố Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh

Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Chủ cơ sở: Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Thanh Hóa.

1.4. Loại hình sản xuất kinh doanh: Kinh doanh loại hình thương mại dịch vụ với các hoạt động chính là mua bán các mặt hàng tiêu dùng, dịch vụ giải trí, ăn uống.

1.5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 0102853832-002, đăng ký lần đầu ngày 07/4/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/9/2019.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở phân loại dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất: 28.766 m².

- Công suất hoạt động: phục vụ tối đa khoảng 2.600 người/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Thanh Hóa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 3 năm 2025 đến ngày 15 tháng 3 năm 2035).

Giấy phép xả nước thải số 237/GP-UBND ngày 27/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực từ khi Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần bất động sản Việt - Nhật tại Thanh Hóa (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thành phố Thanh Hóa (để theo dõi);
- UBND phường Đông Hải (để g/s);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm: nước thải vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) phát sinh tại khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải ăn uống phát sinh tại khu nhà bếp và khu vực ăn uống.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh tại khu vực sơ chế thực phẩm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

Cơ sở có 01 dòng nước thải sau khi xử lý của Hệ thống xử lý nước thải tập trung qua đường ống tráng kẽm DN100 ra hệ thống thoát nước chung của thành phố Thanh Hóa.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Thanh Hóa (phía Đại lộ Nguyễn Hoàng), tại phố Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Nằm trên hệ thống thoát nước thải chung của thành phố Thanh Hóa (phía Đại lộ Nguyễn Hoàng). Toạ độ điểm xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0) như sau: X = 2191042 (m); Y = 583899 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.4. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $66 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K = 1), cụ thể:

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	–	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
7	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
9	Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải rửa tay chân phát sinh tại khu nhà vệ sinh → đường ống PVC DN110 (Tuyến số 01) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm → đường ống tráng kẽm DN100 → hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải vệ sinh phát sinh tại khu nhà vệ sinh → Bể tự hoại → đường ống PVC DN110 (Tuyến số 01) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm → đường ống tráng kẽm DN100 → hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải tại khu nhà bếp → Bể tách dầu mỡ số 1 → Đường ống PVC DN110 (Tuyến số 01) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm → đường ống tráng kẽm DN100 → hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải tại khu vực làm bánh mì → Bể tách bột mì → Đường ống PVC DN110 (Tuyến số 01) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm → đường ống tráng kẽm DN100 → hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải ăn uống tại khu vực ăn uống → Bể tách dầu mỡ số 2 → đường ống HDPE DN65 (Tuyến số 02) → hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.đêm → đường ống tráng kẽm DN100 → hệ thống thoát nước chung của thành phố.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của cơ sở:

- Bể tự hoại 03 ngăn: thể tích 60 m³.
- Bể tách dầu mỡ số 1: thể tích 5,5m³.
- Bể tách dầu mỡ số 2: thể tích 7m³.
- Bể tách bột mỳ: thể tích 8m³.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung: 01 hệ thống với công suất xử lý 70 m³/ngày.đêm bằng công nghệ sinh học.

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ của trạm xử lý nước thải tập trung:

Nước thải từ nguồn qua xử lý sơ bộ → Bể trung chuyển → Bể điều hòa → Bể Thiếu khí – Hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → Hệ thống thoát nước chung thành phố Thanh Hóa.

- Công suất thiết kế: 70 m³/ngày.đêm
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Canxi Hypochlorit 70%, Chất khử bột nước thải, Cloramin B (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Hệ thống xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động của hệ thống xử lý, nước thải sẽ được lưu tại bể điều hòa (thể tích 60,77 m³).

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn

về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời cho tạm dừng hoạt của khu nhà bếp, khu vực ăn uống và khu vực sơ chế thực phẩm để giảm thiểu nước thải phát sinh. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành trở lại.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải: Quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Dự kiến 03 tháng sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Công trình, thiết bị xả thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu nước thải tại bể điều hòa (trước khi xử lý);

+ 01 mẫu nước thải sau khi xử lý, trước khi thải ra môi trường.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4.3, Phần A Phụ lục này

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

PHỤ LỤC 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động phương tiện ra vào cơ sở
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động vui chơi, giải trí, thương mại dịch vụ tại cơ sở.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X(m) = 2190817; Y(m) = 583818.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X(m) = 2190917; Y(m) = 583905.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2190963; Y(m) = 583952.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2190939; Y(m) = 583966.

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung nằm trong khuôn viên cơ sở tại phố Đồng Lễ, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không thực	Khu vực thông thường

			hiện	
--	--	--	------	--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Khuyến cáo, hạn chế các phương tiện giao thông ra vào hầm còi, chạy quá tốc độ cho phép.
- Yêu cầu các máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông phải được bảo dưỡng định kỳ, kiểm định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Bố trí hệ thống cửa chống ồn tại một vài khu vực, như: Cửa ra vào siêu thị, cửa ra vào khu vực văn phòng,...
- Quy định thời gian hoạt động các khu dịch vụ theo quy định và mở âm thanh ở mức vừa phải, hạn chế tiếng ồn phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.
- Máy phát điện sử dụng loại hiện đại, có hệ số giảm âm tốt. Bố trí máy phát điện trong phòng kín để hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh ra ngoài môi trường.
- Máy bơm được đặt trong nhà vận hành, cách ly với các khu khác để hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh ra ngoài môi trường.
- Đảm bảo tiếng ồn đạt QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	12
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	25
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	20
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03	40
5	Hộp mực in	08 02 04	24
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	72
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	150
Tổng khối lượng			2.343

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

STT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	315,18
2	Chất thải vệ sinh khuôn viên, cây xanh	15,76
	Tổng	330,94

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Thùng chứa bằng nhựa cứng, thùng phuy dung tích 100 lít; có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Nhà kho chứa chất thải nguy hại diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường tôn bao kín, mái tôn, nền láng xi măng. Bên trong kho bố trí các thùng chứa đối với từng loại chất thải, có gắn biển báo nhãn mác, đồ nền bê tông bên ngoài cửa ra vào, tránh tràn đổ chất thải ra ngoài môi trường, phía bên ngoài có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu giữ

- Trang bị các thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy loại 20 lít, 100 lít, thùng chứa rác 2 ngăn.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông xi măng, có mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện biện pháp xử lý bụi, khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TTBTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết về quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường đảm bảo quy định, không gây ô nhiễm môi trường

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của

pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.